

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ tại Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND thành phố Hội An tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 03/4/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 109/TTr-STNMT ngày 14/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hội An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục I đính kèm).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục II đính kèm).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục III đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:10000, báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hội An.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của kỳ quy hoạch sử dụng đất thành phố Hội An với các chỉ tiêu chủ yếu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 27/5/2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hội An có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Bàn giao Bản đồ chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai cho UBND các xã, phường để quản lý, thực hiện.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, UBND thành phố Hội An có trách nhiệm rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố (nếu có) cho phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai theo đúng quy định.

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; trong đó có việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp, Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Hội An triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND thành phố Hội An và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT thành phố Hội An;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.354,83		6.354,83		6.354,83	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.645,31	41,63	2.355,94		2.355,94	37,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	482,82	7,60	427,00		427,00	6,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>482,82</i>	<i>7,60</i>	<i>427,00</i>		<i>427,00</i>	<i>6,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	414,16	6,52		251,43	251,43	3,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	233,25	3,67	152,05		152,05	2,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	1,94	116,79		116,79	1,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57	18,77	1.191,12		1.191,12	18,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,69	0,07	37,09		37,09	0,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,41	2,93		161,21	161,21	2,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,99	0,13		19,25	19,25	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.323,46	52,30	3.797,27		3.797,27	59,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30	4,17	236,62		236,62	3,72
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	0,04	9,32		9,32	0,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,98	0,82	66,48		66,48	1,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	207,66	3,27	297,90		297,90	4,69
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,36	0,38	16,50		16,50	0,26
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	725,92	11,42	883,15		883,15	13,90
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>437,88</i>	<i>6,89</i>	<i>581,97</i>		<i>581,97</i>	<i>9,16</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>24,55</i>	<i>0,39</i>	<i>23,54</i>		<i>23,54</i>	<i>0,37</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,95</i>	<i>0,11</i>	<i>7,21</i>		<i>7,21</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,85</i>	<i>0,06</i>	<i>8,36</i>		<i>8,36</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,18</i>	<i>0,63</i>	<i>42,70</i>		<i>42,70</i>	<i>0,67</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể</i>	<i>DTT</i>	<i>17,92</i>	<i>0,28</i>	<i>28,69</i>		<i>28,69</i>	<i>0,45</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
	thao							
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,99	0,02	1,85		1,85	0,03
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50	0,01	4,50		4,50	0,07
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,44	0,12	10,52		10,52	0,17
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61	0,15	9,85		9,85	0,16
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,10	0,24	15,00		15,00	0,24
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,45	2,43	136,40		136,40	2,15
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12			0,12	0,12	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36	0,05		9,07	9,07	0,14
	Đất chợ	DCH	3,02	0,05	3,37		3,37	0,05
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,16	0,16		9,57	9,57	0,15
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,03	0,93		181,78	181,78	2,86
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,52	4,89	382,05		382,05	6,01
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	554,39	8,72	657,44		657,44	10,35
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,18	0,22	13,75		13,75	0,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30	0,05	3,62		3,62	0,06
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,03	0,17		10,92	10,92	0,17
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,73	16,35		991,60	991,60	15,60
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,06	0,69		35,98	35,98	0,57
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,01		0,59	0,59	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,06	6,08	201,62		201,62	3,17
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			2.618,53		2.618,53	41,21
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			579,05		579,05	9,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch	Cơ cấu (%)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			153,88		153,88	2,42
6	Khu du lịch	KDL				580,79	580,79	9,14
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			1.191,12		1.191,12	18,74
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			66,48		66,48	1,05
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC				389,00	389,00	6,12
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				288,08	288,08	4,53
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				88,50	88,50	1,39
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				278,45	278,45	4,38
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				42,50	42,50	0,67

Ghi chú: (*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HỘI AN

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	335,84	41,79	24,61	9,04	4,36	2,51	0,06	4,24	6,99	121,94	81,92	5,86	26,23	6,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,82	8,63	7,35		1,39			2,50		29,30	3,40	0,32		2,93
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	55,82	8,63	7,35		1,39			2,50		29,30	3,40	0,32		2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	162,67	22,86	5,14	6,79	1,75	1,26		1,41	5,58	57,54	53,03	3,48	3,64	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	81,18	6,62	5,33	2,25	1,22	1,25	0,06	0,33	1,41	31,20	24,01	2,01	4,20	1,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,83											0,05	6,35	0,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,45													1,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,69	0,95								1,57	0,05		0,12	
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,20	2,73	6,79							2,33	1,43		11,92	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,02			0,02										
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,02			0,02										
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	74,49	6,15	2,83	2,59	0,81	0,98	0,11	0,10	0,68	30,42	26,07	0,23	1,35	2,17

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng		184,44	10,85	8,77	18,88	10,02	10,15	1,03	1,75	2,66	40,13	31,47	18,63	9,58	20,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,49			13,17								13,32		
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,32											13,32		
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1,79			1,79										
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,38			11,38										
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	157,95	10,85	8,77	5,71	10,02	10,15	1,03	1,75	2,66	40,13	31,47	5,31	9,58	20,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50									0,50				
2.2	Đất an ninh	CAN	6,92										0,05			6,87
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,50										5,50			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,39			1,45	2,40				0,53	6,00	0,86		2,00	0,15
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,90	7,96	0,75	1,28	3,93	1,10	0,96	0,07	1,15	18,74	11,39	5,08	1,42	0,07
	Đất giao thông	DGT	36,78	7,86		0,96	2,52				0,86	15,86	3,71	3,97	1,00	0,04
	Đất thủy lợi	DTL	0,80											0,80		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25		0,20									0,05		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,67							0,07		2,60				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,35			0,11	1,41				0,29	0,28		0,26		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61		0,55			1,10	0,96							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,52	0,10											0,42	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65			0,21							1,41			0,03
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27										6,27			

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21			0,02	0,10			0,04						0,05
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,24	2,44	4,40	0,56	0,91	8,07		1,54	0,38	4,36	1,94		5,51	11,13
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,58										11,53	0,23	0,65	2,17
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	20,99	0,45	3,62	2,40	2,68	0,98		0,10	0,53	10,23				
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20										0,20			
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22						0,07		0,07					0,08
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30									0,30				